

CÔNG TY CỔ PHẦN THUY ĐIỆN QUẾ PHONG

&

CÔNG TY
CỔ PHẦN
THUY ĐIỆN
QUẾ
PHONG

Digitally signed by CÔNG TY CP
THUY ĐIỆN QUẾ PHONG
DN: C=VN, S=Tỉnh Nghệ An, CN=
CÔNG TY CP THUY ĐIỆN QUẾ
PHONG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:2900687702
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.01.28 14:56:15+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2025



Nghệ An, ngày 28 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		273,334,457,644	491,823,778,003
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21,473,624,288	15,794,100,584
1. Tiền	111	1	21,473,624,288	15,794,100,584
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		251,860,550,782	476,017,655,639
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	14,133,386,031	11,911,177,835
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	7,684,606,970	7,752,834,095
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4	228,318,902,993	455,098,823,769
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	1,743,654,788	1,274,819,940
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20,000,000)	(20,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140		0	0
1. Hàng tồn kho	141	6	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		282,574	12,021,780
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		282,574	12,021,780
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		107,463,584,938	125,618,069,212
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		75,133,667	75,133,667
6. Phải thu dài hạn khác	216	5	75,133,667	75,133,667
II. Tài sản cố định	220		99,227,564,851	117,821,844,952
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	97,276,041,040	115,382,440,189
- Nguyên giá	222		472,908,402,911	472,621,615,423
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(375,632,361,871)	(357,239,175,234)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	8	1,951,523,811	2,439,404,763
- Nguyên giá	225		3,415,166,667	3,415,166,667
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1,463,642,856)	(975,761,904)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	0	0
- Nguyên giá	228		3,724,769,595	3,724,769,595
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,724,769,595)	(3,724,769,595)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		231,481,482	231,481,482
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		231,481,482	231,481,482
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7,929,404,938	7,489,609,111

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	7,929,404,938	7,489,609,111
VII. Lợi thế thương mại	269		0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		380,798,042,582	617,441,847,215
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		92,026,632,721	142,654,056,020
I. Nợ ngắn hạn	310		77,620,569,686	84,200,726,497
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	12,049,194,664	36,246,905,940
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	21,346,395,819	13,380,114,236
4. Phải trả người lao động	314		1,891,596,235	1,854,542,503
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	7,509,829,021	7,509,829,021
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	4,938,293,123	730,530,935
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	12,938,265,793	9,658,894,615
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16,946,995,031	14,819,909,247
II. Nợ dài hạn	330		14,406,063,035	58,453,329,523
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	14,406,063,035	58,453,329,523
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		288,771,409,861	474,787,791,195
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	288,771,409,861	474,787,791,195
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		185,831,000,000	185,831,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185,831,000,000	185,831,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,924,187,646	20,924,187,646
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81,504,692,215	267,521,073,549
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		56,532,066,395	196,618,214,098
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24,972,625,820	70,902,859,451
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		511,530,000	511,530,000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 4)	440		380,798,042,582	617,441,847,215

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Khải Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	37,500,439,232	31,162,808,030	128,065,445,257	110,772,110,243
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		37,500,439,232	31,162,808,030	128,065,445,257	110,772,110,243
4. Giá vốn hàng bán	11	2	13,469,539,708	13,439,686,002	48,196,097,159	46,894,834,358
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		24,030,899,524	17,723,122,028	79,869,348,098	63,877,275,885
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	4,738,061,903	7,669,046,409	27,819,094,362	29,136,643,321
7. Chi phí tài chính	22	4	738,901,259	1,307,291,009	3,991,976,682	3,735,426,035
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		738,901,259	1,307,291,009	3,627,627,367	3,735,426,035
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh,	24					
9. Chi phí bán hàng	25				0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,811,747,773	1,686,085,793	6,318,588,089	6,134,812,706
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		26,218,312,395	22,398,791,635	97,377,877,689	83,143,680,465
12. Thu nhập khác	31	5	60,126,923		60,126,923	385,330,578
13. Chi phí khác	32	6	14,350,029	21,580,168	458,363,994	1,830,615,131
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		45,776,894	(21,580,168)	(398,237,071)	(1,445,284,553)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		26,264,089,289	22,377,211,467	96,979,640,618	81,698,395,912
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5,179,438,102	4,740,803,020	19,406,832,409	10,795,536,461
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		21,084,651,187	17,636,408,447	77,572,808,209	70,902,859,451
LNST của Cổ đông của công ty mẹ	61		21,084,651,187	17,636,408,447	77,572,808,209	70,902,859,451
LNST của Cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,135	949	4,174	3,815
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1,135	949	4,174	3,815

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2026



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		96,979,640,618	81,698,395,912
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18,881,067,589	20,958,238,011
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27,819,094,362)	(29,136,643,321)
- Chi phí lãi vay	06		3,627,627,367	3,735,426,035
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		91,669,241,212	77,255,416,637
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2,622,815,919)	2,242,176,827
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		0	0
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(18,819,184,950)	(3,455,984,212)
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12		(428,056,621)	1,988,704,989
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,627,627,367)	(3,735,426,035)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10,199,512,071)	(7,929,587,964)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7,814,413,882)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48,157,630,402	66,365,300,242
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(286,787,488)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(48,850,000,000)	(148,281,800,115)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		305,050,000,000	45,398,278,667
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		0	29,136,643,321
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		255,913,212,512	(73,746,878,127)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	97,052,126,209
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(40,351,060,965)	(40,718,548,982)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(602,634,345)	(602,634,615)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(257,437,623,900)	(36,519,558,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(298,391,319,210)	19,211,384,612
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5,679,523,704	11,829,806,727
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15,794,100,584	3,964,293,857
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+61)	70		21,473,624,288	15,794,100,584

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thái Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 05 năm 2016.

Vốn điều lệ: 185.831.000.000 VND

Mã chứng khoán: QPH

Số lượng cổ phiếu: 18.583.100 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại bản Đôn Cón, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, sỏi, cát, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 Kv;
- Sửa chữa các thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện;
- Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con: Tại thời điểm ngày 31/12/2025, Công ty có năm (01) Công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sa Va	Bản Đôn Cón, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An	100%	100%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

(nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chứng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhận được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để phát hành thêm cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua -

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí

- Đối với các nhóm hàng tồn kho khác: Giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hoạch toán theo phương

thức thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
- Tiền mặt	3,528,809,681		2,973,901,374	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17,944,814,607		12,820,199,210	
- Các khoản tương đương tiền				
Cộng	21,473,624,288		15,794,100,584	
2. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Công ty CP Za Hưng	731,141,038		371,910,981	
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	12,627,157,024		10,862,065,451	
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Quang	612,988,635		618,699,063	
Các khoản phải thu khách hàng khác	162,099,334		58,502,340	
Cộng	14,133,386,031		11,911,177,835	
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Công ty CP cơ khí và xây dựng HEC	19,429,515		19,429,515	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng 18	2,431,645,403		2,431,645,403	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đại Phát	200,000,001			
Các khoản trả trước cho người bán khác	5,033,532,051		5,301,759,177	
Cộng	7,684,606,970		7,752,834,095	
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Các bên liên quan	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
Công ty CP Điện lực Trung Sơn		0		
Công ty CP Prime Trung Tín	228,318,902,993		455,098,823,769	
Cộng	228,318,902,993		455,098,823,769	
5. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NHTM Ngoại thương	64,745,881		124,511,293	
Tiền tạm ứng cho CBNV	1,117,467,260		588,867,000	
Phải thu khác	561,441,647		561,441,647	
Cộng	1,743,654,788		1,274,819,940	

<i>Dài hạn</i>		
Ký quỹ, ký cược	75,133,667	75,133,667
Cộng	75,133,667	75,133,667

6. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	0	0
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		0
Cộng	0	0

7. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	7,929,404,938	7,489,609,111
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4,927,909,495	393,119,456
Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bàn Cốc		6,645,139,734
Các khoản khác	3,001,495,443	451,349,921

10. Phải trả người bán ngắn hạn		
<i>Các bên liên quan</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn		
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Trung Sơn		
<i>Các bên khác</i>		
Công ty TNHH Thiên Xứng	2,059,298,363	2,059,298,363
Chi nhánh Xí nghiệp tập thể thương binh Sao Vàng	1,818,196,500	1,818,196,500
Xí nghiệp cơ khí Thủy lợi		0
Phải trả cho các đối tượng khác	8,171,699,801	32,369,411,077
Cộng	12,049,194,664	36,246,905,940

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2,368,720,179	9,315,367,287	10,610,075,995	1,074,011,471
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,387,077,689	19,178,338,682	10,218,681,721	19,346,734,650
Thuế thu nhập cá nhân	46,442,691	2,319,034,053	2,333,900,710	31,576,034
Thuế tài nguyên	577,873,677	11,156,217,896	10,840,017,909	894,073,664
Các loại thuế khác		35,881,597	35,881,597	0
Phí, lệ phí và các khoản khác		1,381,266,000	1,381,266,000	0
Cộng	13,380,114,236	43,386,105,515	35,419,823,932	21,346,395,819

12. Chi phí phải trả		
<i>Ngắn hạn</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	0	0
Chi phí trích trước khác	7,509,829,021	7,509,829,021
Cộng	7,509,829,021	7,509,829,021
<i>Dài hạn</i>		
Trích trước chi phí cải tạo môi trường mỏ đá Pù Càng	0	0
Lãi vay ngân hàng		
Cộng	0	0

13. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>		

Kinh phí công đoàn	0	0
Phải trả Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Nậm Cắn		
Phải trả về cổ tức	4,635,080,054	341,141,954
Phải trả khác	303,213,069	389,388,981
Cộng	4,938,293,123	730,530,935

14. Vay và nợ thuê tài chính

Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An	2,796,276,000	2,806,260,000
Nợ thuê tài chính tại Vietcombank Leasing	821,774,758	657,419,580
Ngân hàng Vietinbank - CN Thăng Long	9,320,215,035	6,195,215,035
Cộng	12,938,265,793	9,658,894,615
Dài hạn		
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An	11,335,848,000	13,936,340,000
Ngân hàng Vietinbank - CN Thăng Long	3,070,215,035	43,750,000,000
Nợ thuê tài chính tại Vietcombank Leasing	0	766,989,523
Cộng	14,406,063,035	58,453,329,523

15. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Quỹ đầu tư, phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	185,831,000,000	21,435,717,646	267,521,073,549	474,787,791,195
Tăng vốn trong kỳ				
Lãi trong kỳ			77,572,808,209	77,572,808,209
Tăng khác				
Phân phối LN			263,589,189,543	263,589,189,543
Lỗ trong kỳ				
Giảm khác				0
Số dư tại 31/12/2025	185,831,000,000	21,435,717,646	81,504,692,215	288,771,409,861

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37,500,439,232	31,162,808,030
Cộng	37,500,439,232	31,162,808,030
2. Giá vốn hàng bán	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13,469,539,708	13,439,686,002
Cộng	13,469,539,708	13,439,686,002
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,738,061,903	7,669,046,409
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	4,738,061,903	7,669,046,409
4. Chi phí tài chính	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Lãi tiền vay	738,901,259	1,307,291,009
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		

Chi phí tài chính khác		
Cộng	738,901,259	1,307,291,009
5. Thu nhập khác	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản khác		
Cộng	0	0
6. Chi phí khác	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản khác	14,350,029	21,580,168
Cộng	14,350,029	21,580,168

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Na

Lim Thị Lê Na



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Hương

7. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYỄN GIA					
Số dư tại 01/01/2025	354,664,970,338	115,557,256,382	1,404,342,727	995,045,976	472,621,615,423
Tăng trong kỳ	0	286,787,488	0	0	286,787,488
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số dư tại 31/12/2025	354,664,970,338	115,844,043,870	1,404,342,727	995,045,976	472,908,402,911
GIA TRỊ HAO MÓN					
Số dư tại 01/01/2025	246,116,564,612	109,341,009,595	1,404,342,727	377,258,300	357,239,175,234
Tăng trong kỳ	12,349,827,364	6,017,132,439	0	26,226,834	18,393,186,637
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số dư tại 31/12/2025	258,466,391,976	115,358,142,034	1,404,342,727	403,485,134	375,632,361,871
GIA TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2025	108,548,405,726	6,216,246,787	0	617,787,676	115,382,440,189
Số dư tại 31/12/2025	96,198,578,362	485,901,836	0	591,560,842	97,276,041,040

8. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIA			
Số dư tại 01/01/2025	3,415,166,667		3,415,166,667
Tăng trong kỳ	0		
Giảm trong kỳ			
Số dư tại 31/12/2025	3,415,166,667	0	3,415,166,667
GIA TRỊ HAO MÓN			
Số dư tại 01/01/2025	975,761,904		975,761,904
Tăng trong kỳ	487,880,952	0	487,880,952
Giảm trong kỳ			
Số dư tại 31/12/2025	1,463,642,856	0	1,463,642,856
GIA TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2025	2,439,404,763	0	2,439,404,763

Số dư tại 31/12/2025	0	1,951,523,811	0	1,951,523,811
----------------------	---	---------------	---	---------------

9. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

	Quyền chuyển nhượng mô đã	Chương trình phần mềm	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIA				
Số dư tại 01/01/2025	1,924,000,000	173,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
Tăng trong kỳ				
Giảm trong kỳ				
Số dư tại 31/12/2025	1,924,000,000	173,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
GIÁ TRỊ HAO MÓN				
Số dư tại 01/01/2025	1,924,000,000	173,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
Tăng trong kỳ	0		0	0
Giảm trong kỳ				
Số dư tại 31/12/2025	1,924,000,000	173,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2025	0	0	0	0
Số dư tại 31/12/2025	0	0	0	0

